

**CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN
THỰC HÀNH NUÔI CON BẰNG SỮA MẸ
TRONG 6 THÁNG ĐẦU
Ở TRẺ SINH NON DƯỚI 34 TUẦN
TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN NHI ĐÀ NẴNG**

BSCK1 LƯU THỊ MỸ HẠNH

NỘI DUNG

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan
3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả và bàn luận
5. Kết luận và kiến nghị



ĐẶT VẤN ĐỀ

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Năm 2019, trẻ sinh non chiếm khoảng 17% số ca tử vong trẻ dưới 5 tuổi.
- Tại Việt Nam, tỉ lệ cho con bú sớm đã giảm trên toàn quốc từ 39,7% (2011) xuống còn 23,5% (2020), tỉ lệ bú bình tăng từ 38,7 lên 54,3%.
- Chỉ có 46% trẻ sơ sinh được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu vào năm 2020, mặc dù đây là một sự cải thiện so với 17% vào năm 2011

ĐẶT VẤN ĐỀ

- Trẻ sinh non thường được bú mẹ ít hơn trẻ đủ tháng bởi các yếu tố:
 - ❖ Phản xạ bú và nuốt chưa trưởng thành.
 - ❖ Dễ mắc phải các biến chứng như suy hô hấp sau sinh cần chăm sóc đặc biệt.
 - ❖ Thực hành tách trẻ sau sinh → Không thể da kề da.
- Tốc độ tăng trưởng kém hơn trẻ sơ sinh đủ tháng → Bà mẹ chọn sữa công thức → Tăng tỉ lệ tử vong và bệnh tật.

MỤC TIÊU

1. *Xác định tỉ lệ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu ở trẻ sinh non dưới 34 tuần.*
2. *Xác định một số yếu tố liên quan đến thực hành nuôi con bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu ở trẻ sinh non dưới 34 tuần.*

TỔNG QUAN

TỔNG QUAN

- **Trẻ sinh non (WHO):** Trẻ sinh ra trước 37 tuần tuổi thai hoặc trước 259 ngày từ ngày kinh chót.

PHÂN LOẠI TRẺ SINH NON-NHỆ CÂN			
TUỔI THAI		CÂN NẶNG	
34-<37	Sinh non muộn	1500-<2500	Nhẹ cân
32-<34	Sinh non vừa	1000-<1500	Rất nhẹ cân
28-<32	Sinh rất non	<1000	Cực nhẹ cân
<28	Sinh cực non		

TRẺ BÚ MẸ

Hệ miễn dịch
Sữa mẹ giúp hệ miễn dịch trưởng thành
Giảm nguy cơ ung thư ở trẻ em

Mắt
Độ tinh của mắt cao hơn

IQ cao hơn
Cholesterol và các chất béo khác trong sữa mẹ hỗ trợ sự phát triển của các mô thần kinh

Hệ nội tiết
Giảm nguy cơ đái tháo đường

Da
Ít chàm dị ứng ở trẻ bú mẹ

Khớp và cơ
Viêm khớp dạng thấp thiếu niên ít gặp hơn ở trẻ bú mẹ

Họng
Ít có xu hướng cần cắt amidan ở trẻ bú mẹ

Tai
Ít bị nhiễm trùng tai

Miệng
Trẻ bú mẹ ít cần chỉnh hình răng hơn, cải thiện sự phát triển cơ mặt. Sự thay đổi tinh tế trong mùi vị của sữa mẹ giúp trẻ chấp nhận sự đa dạng thức ăn dặm

Ruột
Ít táo bón

Đường tiểu
Ít bị nhiễm trùng hơn

Ruột thừa
Trẻ bú mẹ có xu hướng ít bị viêm ruột thừa hơn

Thận
Sữa mẹ có ít muối và protien phù hợp với thận của trẻ sơ sinh

Hệ hô hấp
Trẻ bú mẹ ít bị nhiễm trùng đường hô hấp trên và ít trầm trọng hơn khi bị, ít khò khè, ít viêm phổi và cảm cúm

Hệ tiêu hóa
Ít tiêu chảy và nhiễm trùng đường ruột ở trẻ bú mẹ. Bù hoàn toàn trong 6 tháng đầu hoặc hơn giảm nguy cơ dị ứng thức ăn. Ngoài ra, giảm nguy cơ bệnh Crohn và ung thư đường ruột về sau.

Tim mạch
Trẻ bú mẹ có nhịp tim chậm hơn và có nồng độ cholesterol ít hơn khi lớn

thespharacet.com



Với trẻ vừa mới sinh, mỗi phút được bú mẹ ngay đều quý giá

< 1 giờ đầu tiên lý tưởng



Bú mẹ trong vòng < 1 giờ đầu sau sinh giúp bảo vệ sinh mạng trẻ và mang đến cho trẻ nhiều lợi ích lâu dài trong cuộc đời của trẻ.

Càng chăm cho trẻ bú ngay sau sinh rủi ro càng nhiều



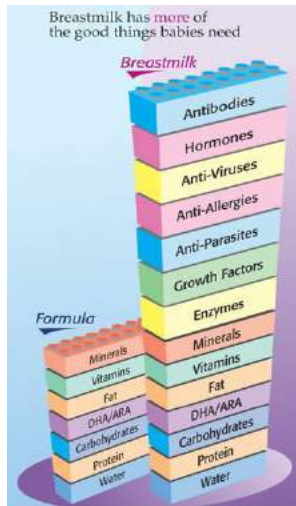
Việc chăm trẻ cho bú từ 2-23 tiếng ngay sau sinh làm tăng nguy cơ trẻ tử vong gấp 1,3 lần.



Cho trẻ bú chăm sau 1 ngày hoặc hơn làm tăng nguy cơ trẻ tử vong* lên gấp 2 lần.

* Nguy cơ trẻ tử vong trong 28 ngày đầu đời so sánh với những trẻ được bú trong vòng 1 giờ đầu sau sinh

SỮA CÔNG THỨC SO VỚI SỮA MẸ



- **Sữa mẹ chứa:** Chất béo, chất đạm, chất bột đường, vitamin, khoáng chất, các phân tử sinh học hoạt động, các nội tiết tố, các yếu tố tăng trưởng, các hợp chất điều chỉnh miễn dịch, các chất dung hòa phát triển, và các tế bào sống giúp phòng chống nhiễm khuẩn
- **Sữa công thức chứa:** Chất béo, chất đạm, chất bột đường, vitamin, khoáng chất
- Nuôi con bằng sữa mẹ **giúp bảo vệ hệ miễn dịch chưa hoàn thiện** của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ còn sữa công thức không có tác dụng đó

**ĐỐI TƯỢNG
VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu:**

- Tất cả bà mẹ có trẻ sinh non dưới 34 tuần sinh từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 điều trị tại khoa Nhi sơ sinh bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng (BVPSNĐN) còn sống khi được xuất viện.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:**

- Bà mẹ có con là trẻ sinh non dưới 34 tuần với tuổi sau sinh 6 tháng.
- Với trường hợp đa thai, trẻ đầu tiên được chọn để thu thập số liệu
- Gia đình đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:**

- Bà mẹ có các bệnh lý bị rối loạn tâm thần.
- Người nuôi không phải là mẹ.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

199 trẻ sơ sinh <34 tuần tuổi thai được nhận vào đơn vị sơ sinh trong thời gian nghiên cứu: một ca sinh ba, 16 ca sinh đôi và 164 ca sinh một từ 181 bà mẹ

33 trẻ tử vong: 30 trẻ sinh một và 3 trẻ sinh đôi

166 trẻ sơ sinh của 151 bà mẹ sống sót tại thời điểm xuất viện

151 bà mẹ được chọn

47 bà mẹ (31.1%) không liên lạc được

104 cặp mẹ con tham gia nghiên cứu

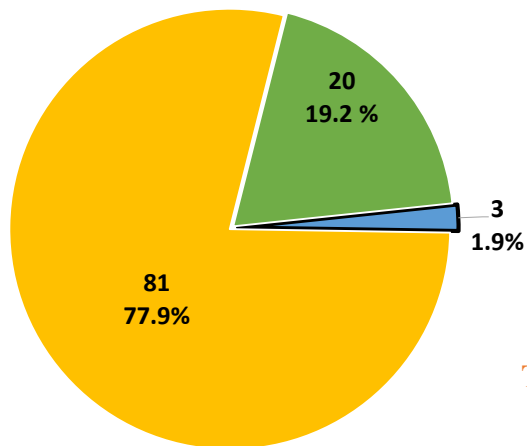
ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Thiết kế nghiên cứu:** nghiên cứu đoàn hệ hồi cứu.
- **Thời gian nghiên cứu:** từ tháng 1/2/2022 đến tháng 30/9/2022.
- **Địa điểm:** Khoa Nhi sơ sinh bệnh viện Phụ sản Nhi Đà Nẵng
- **Cỡ mẫu:** tất cả các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn vào thời điểm nghiên cứu.
- **Thu thập số liệu:** phỏng vấn thông qua gọi điện cho các bà mẹ bằng bảng câu hỏi soạn sẵn kết hợp xem hồ sơ bệnh án điện tử.
- **Xử lý số liệu:** theo phương pháp thống kê y học, SPSS 26.0 (IBM Corp, New York, USA).

KẾT QUẢ

KẾT QUẢ

Đặc điểm về tuổi mẹ

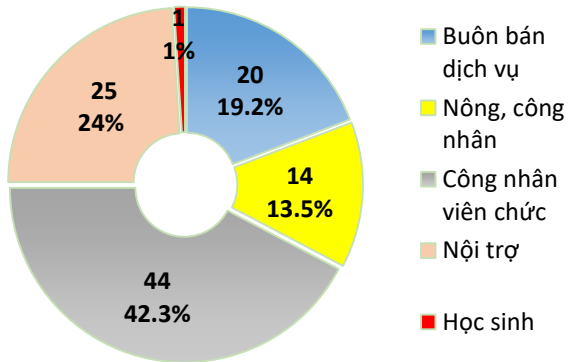


Tuổi mẹ trung bình (tuổi): 30.2 ± 5.2

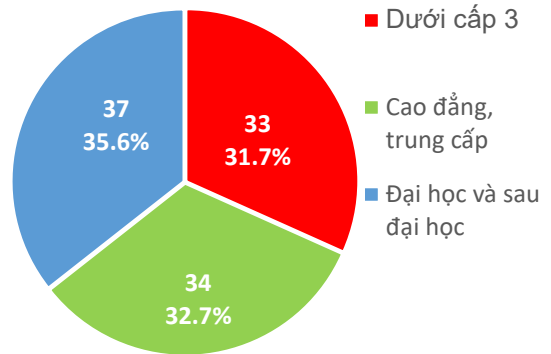
■ <20 tuổi ■ 20 - 35 tuổi ■ >35 tuổi

KẾT QUẢ

Đặc điểm về nghề nghiệp

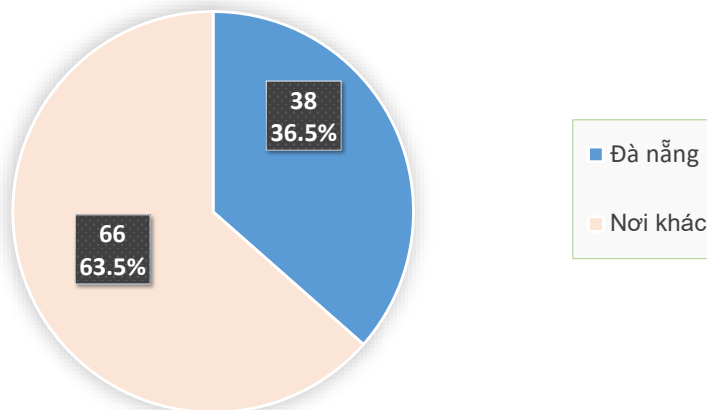


Đặc điểm về học vấn



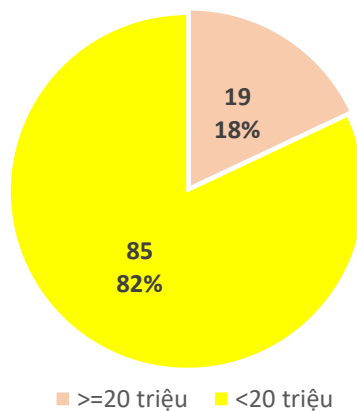
KẾT QUẢ

Đặc điểm về nơi cư trú



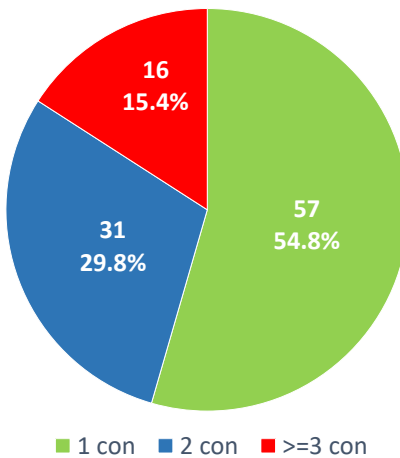
KẾT QUẢ

Đặc điểm về thu nhập của gia đình mỗi tháng



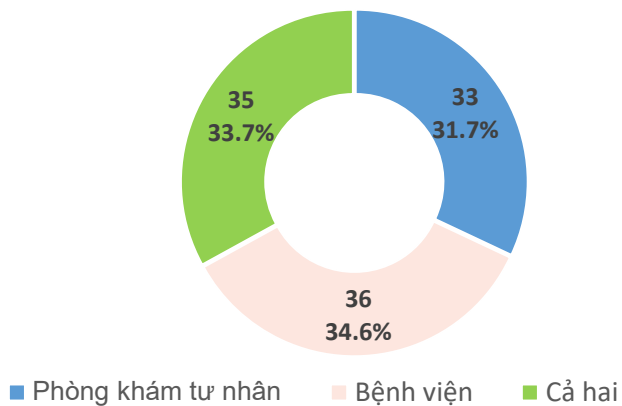
KẾT QUẢ

Đặc điểm về số con



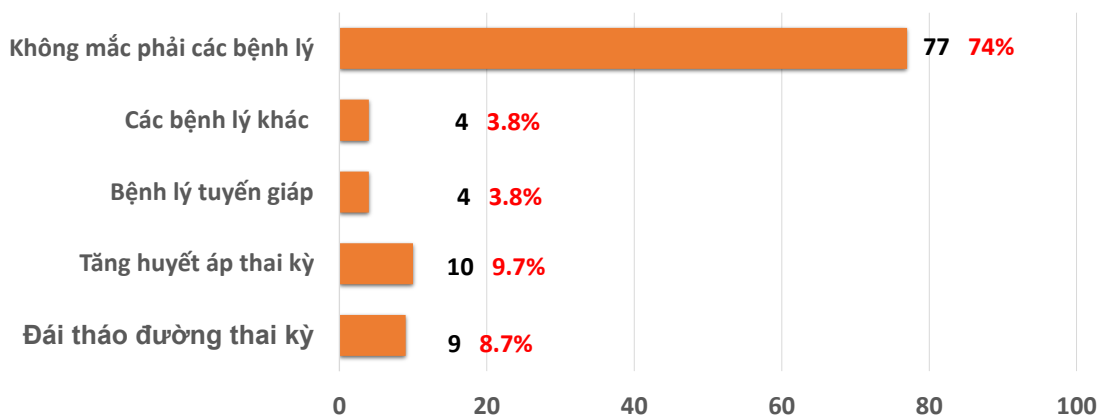
KẾT QUẢ

Đặc điểm về nơi khám thai trước sinh



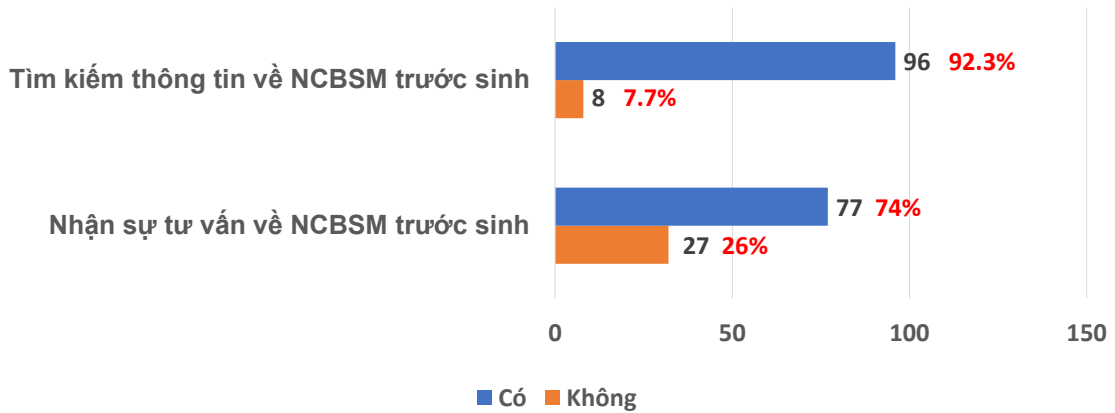
KẾT QUẢ

Đặc điểm về bệnh lý của mẹ trong quá trình mang thai



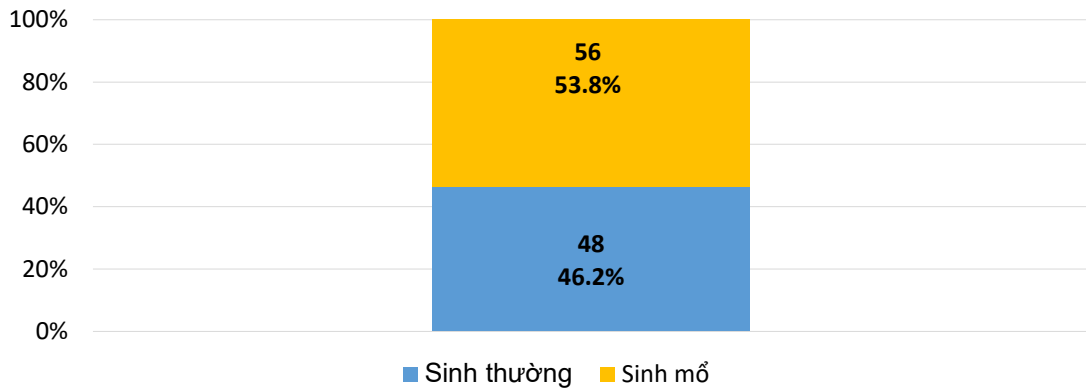
KẾT QUẢ

Quá trình mang thai và vấn đề NCBSM



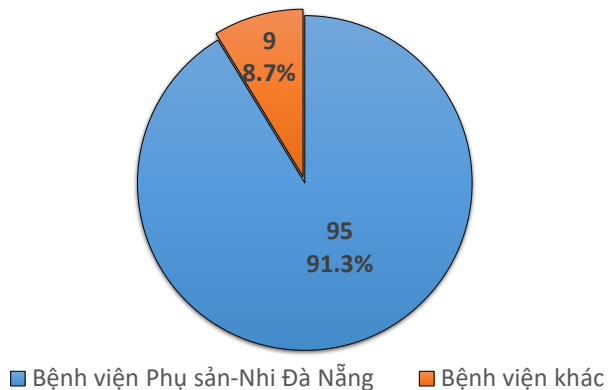
KẾT QUẢ

Đặc điểm về kiểu sinh



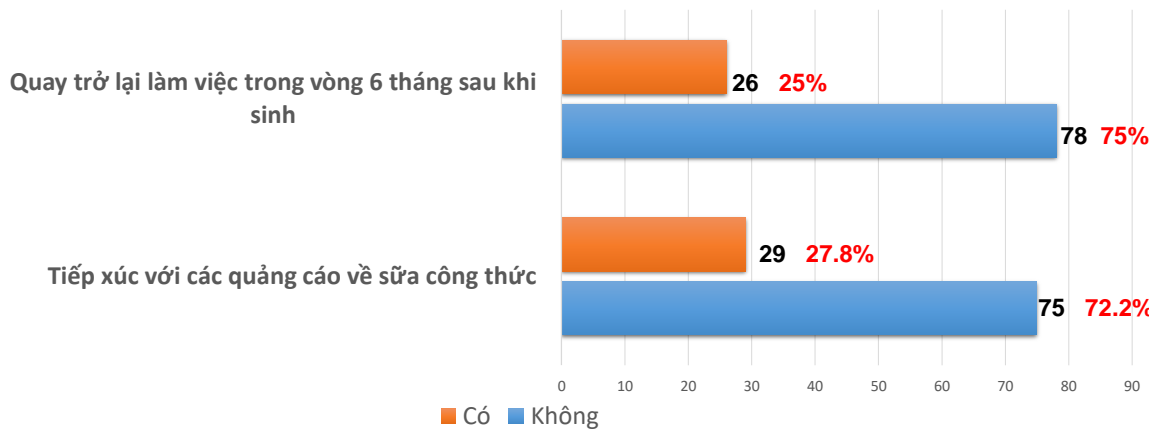
KẾT QUẢ

Đặc điểm về nơi sinh của trẻ



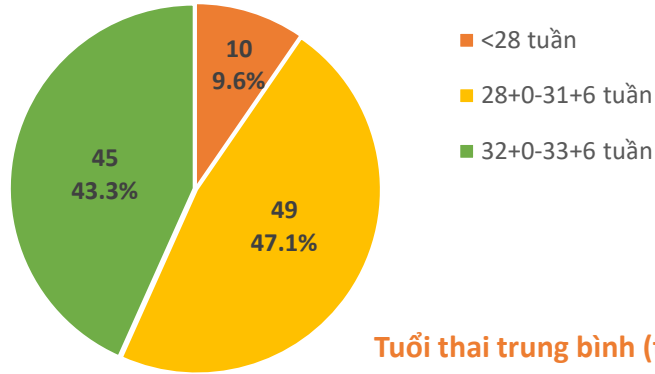
KẾT QUẢ

Đặc điểm liên quan đến thực hành NCBSM sau khi xuất viện



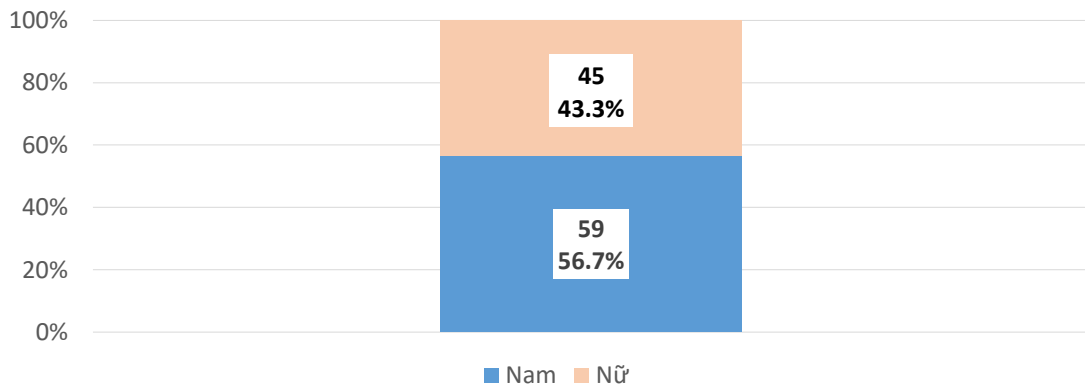
KẾT QUẢ

Đặc điểm về tuổi thai của trẻ lúc sinh



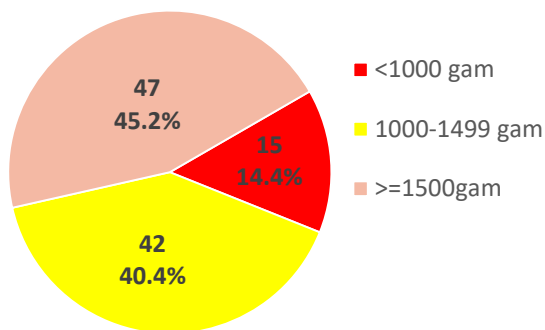
KẾT QUẢ

Đặc điểm về giới tính của trẻ

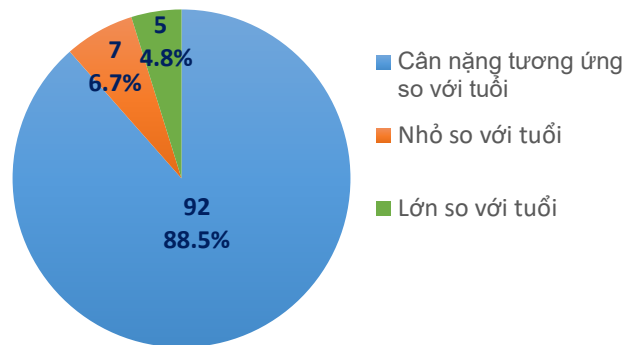


KẾT QUẢ

Đặc điểm về cân nặng của trẻ lúc sinh



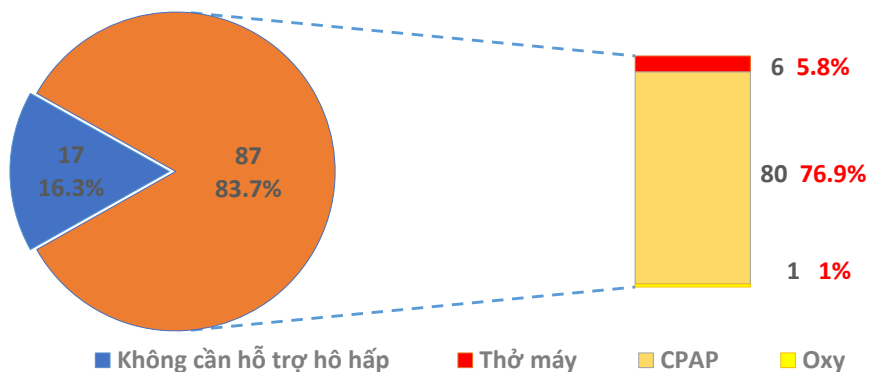
Đặc điểm về cân nặng so với tuổi thai lúc sinh



Cân nặng trung bình (gam): 1548.6 ± 466.4

KẾT QUẢ

Đặc điểm về sự cần hỗ trợ hô hấp của trẻ tại khoa sơ sinh

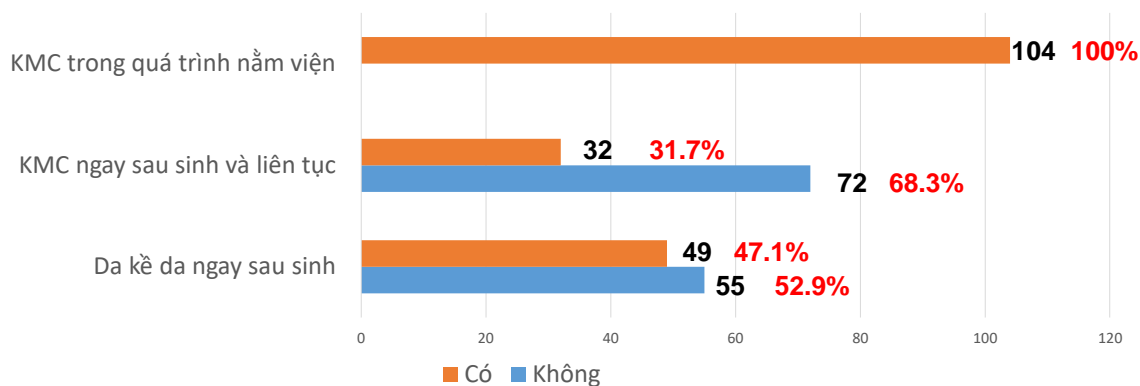


Thời gian hỗ trợ hô hấp trung bình (ngày): 6

Nhỏ nhất-lớn nhất (ngày): 1-22

KẾT QUẢ

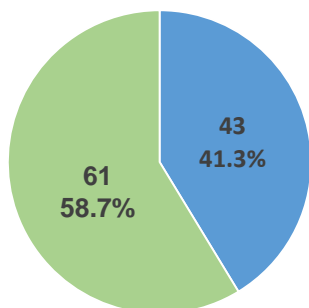
Đặc điểm về chăm sóc thiết yếu ở trẻ



Thời gian trẻ được bắt đầu KMC trung bình (ngày): 3
Nhỏ nhất-lớn nhất (ngày): 1-7

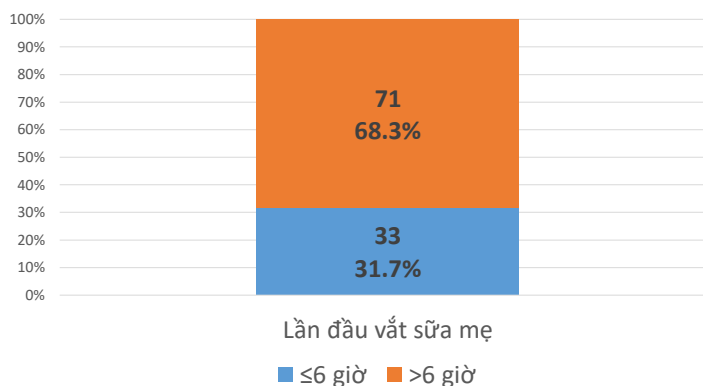
KẾT QUẢ

Đặc điểm thực hành cho trẻ ăn tại bệnh viện



- Cử bú đầu tiên là sữa mẹ
- Cử bú đầu tiên là sữa thanh trùng

Đặc điểm thực hành cho trẻ ăn tại bệnh viện



Thời gian trẻ được bắt đầu bú mẹ trung bình (ngày): 2
Nhỏ nhất-lớn nhất (ngày): 1-3

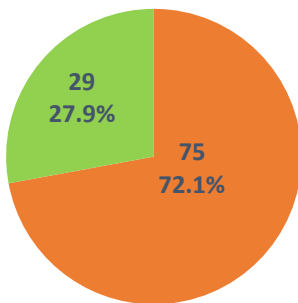
KẾT QUẢ

Đặc điểm thực hành cho trẻ ăn tại bệnh viện

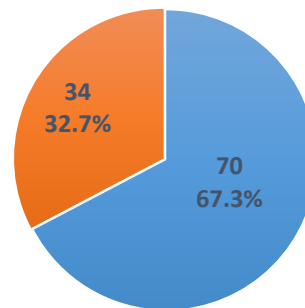
Đặc điểm	Trung bình (tuần)
Tuổi thai hiệu chỉnh khi trẻ bắt đầu ăn cốc/thìa	33.5 ± 1.5
Tuổi thai hiệu chỉnh khi trẻ bú mẹ trực tiếp	34.2 ± 1.6
Tuổi thai hiệu chỉnh khi trẻ bú mẹ trực tiếp hoàn toàn	35.0 ± 1.9

KẾT QUẢ

Đặc điểm về thực hành cho trẻ ăn sau xuất viện trong 6 tháng đầu



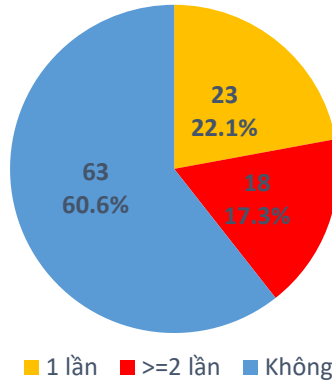
Đặc điểm về thực hành cho trẻ ăn sau xuất viện trong 6 tháng đầu



■ Sử dụng bình bú ■ Không sử dụng bình bú ■ Mẹ vắt sữa vào bình bú ■ Mẹ cho trẻ bú trực tiếp

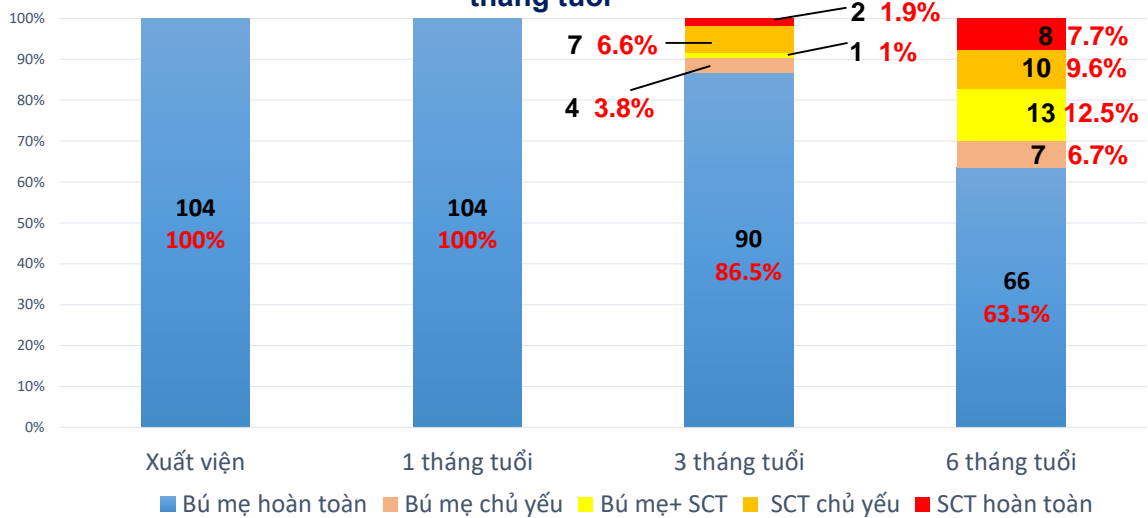
KẾT QUẢ

Đặc điểm về tái nhập viện ở trẻ



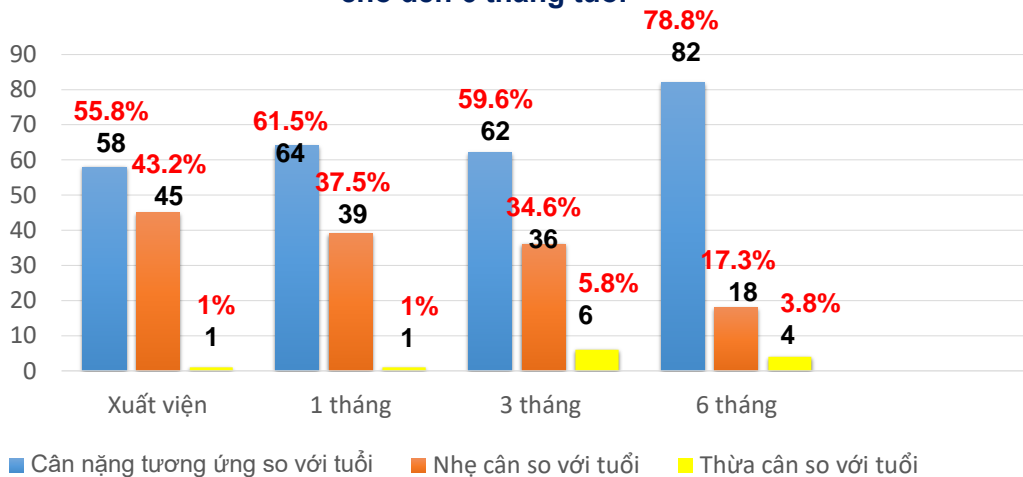
KẾT QUẢ

Đặc điểm về thực hành cho ăn ở trẻ từ khi xuất viện cho đến 6 tháng tuổi



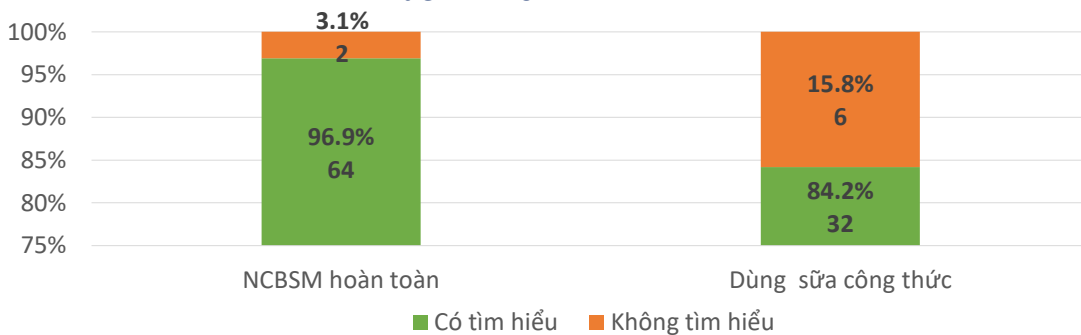
KẾT QUẢ

Đặc điểm về tình trạng tăng trưởng của trẻ từ khi xuất viện cho đến 6 tháng tuổi



KẾT QUẢ

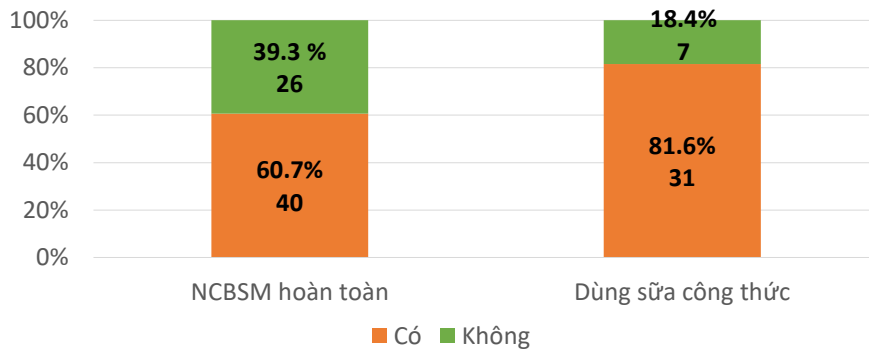
Đặc điểm tìm hiểu NCBSM trước sinh liên quan đến 2 nhóm



Nhóm trẻ được NCBSM hoàn toàn có tỉ lệ tìm hiểu NCBSM trước sinh cao hơn
 $p = 0.03$

KẾT QUẢ

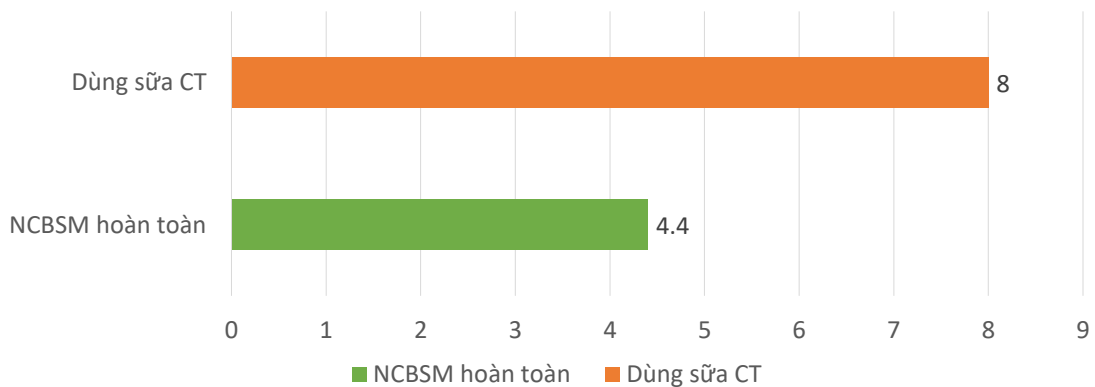
Đặc điểm về việc vắt sữa vào bình bú sau xuất viện liên quan đến 2 nhóm



Nhóm trẻ dùng sữa công thức có tỉ lệ bà mẹ vắt sữa vào bình bú sau xuất viện cao hơn $p=0.007$

KẾT QUẢ

Đặc điểm về thời gian trẻ được bú mẹ hoàn toàn



Nhóm trẻ được NCBSM hoàn toàn có thời điểm được bú mẹ hoàn toàn sớm hơn ($p=0.004$)

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH NCBSM HOÀN TOÀN

	Bú mẹ hoàn toàn (n= 66) n (%)	Không bú mẹ hoàn toàn (n = 38) n (%)	Đơn biến OR (95% CI)	p	Đa biến OR (95% CI)	p
Mẹ						
Trình độ học vấn của bà mẹ ở bậc đại học và sau đại học	25 (33.7)	12 (31.5)	1.3 (0.6-3.1)	0.5	3.4 (0.9-12.9)	0.07
Tuổi mẹ ≥20	64 (96.9)	37 (97.3)	0.9 (0.8-9.9)	0.01	0.4 (0.01-14.8)	0.6
Thu nhập gia đình >20 triệu/ tháng	15 (22.7)	4 (10.5)	2.5 (0.8-8.2)	0.1	2.7 (0.6-12.3)	0.1
Khám thai tại bệnh viện công	49 (74.2)	22 (57.8)	2.1 (0.9-4.9)	0.06	3.2 (0.9-11.2)	0.06
Nhận tư vấn cho con bú trước sinh	51 (77.3)	26 (68.4)	1.6 (0.6-3.8)	0.3	1.7 (0.4-6.6)	0.5

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH NCBSM HOÀN TOÀN

	Bú mẹ hoàn toàn (n= 66) n (%)	Không bú mẹ hoàn toàn (n = 38) n (%)	Phân tích đơn biến OR (95% CI)	p	Phân tích đa biến OR đã điều chỉnh (95% CI)	p
Mẹ						
Tìm kiếm thông tin NCBSM trước sinh	64 (96.9)	32 (84.2)	6.0 (1.1-41.4)	0.02	14.5 (1.2-173.6)	0.03
Không mắc phải bệnh lý trong thai kỳ	47 (71.2)	30 (78.9)	0.7 (0.3-1.7)	0.4	0.2 (0.04-1.0)	0.05
Sinh tại BVPSNDN	59 (89.3)	36 (94.7)	0.5 (0.9-2.4)	0.4	0.4 (0.05-4.0)	0.5
Sinh thường	31 (46.9)	17 (44.7)	1.1 (0.5-2.4)	0.8	0.8 (0.2-2.8)	0.3
Không tiếp xúc với quảng cáo sữa công thức	47 (71.2)	28 (73.6)	0.9 (0.4-2.2)	0.8	0.9 (0.2-3.5)	0.8
Mẹ bắt đầu đi làm sau 6 tháng sau sinh	48 (72.7)	30 (78.9)	0.7 (0.3-1.8)	0.5	0.7 (0.19-3.0)	0.7

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH NCBSM HOÀN TOÀN

	Bú mẹ hoàn toàn (n= 66) n (%)	Không bú mẹ hoàn toàn (n = 38) n (%)	Phân tích đơn biên OR (95% CI)	p	Phân tích đa biến OR đã điều chỉnh (95% CI)	p
Trẻ						
Trẻ thứ 2 trở lên	33 (50.0)	14 (36.8)	1.8 (0.8-4.0)	0.2	0.9 (0.3-2.8)	0.9
Tuổi thai >32 tuần	29 (43.9)	16 (42.1)	1.1 (0.5-2.4)	0.9	1.1 (0.3-4.5)	0.9
Da kề ngay da sau sinh	31 (46.9)	18 (47.3)	1.0 (0.4-2.2)	1.0	0.3 (0.06-1.5)	0.2
KMC ngay sau sinh và liên tục	23 (34.8)	10 (26.3)	1.5 (0.6-3.6)	0.4	2.2 (0.4-11.6)	0.4
Không hỗ trợ hô hấp	11 (16.6)	6 (15.7)	1.1 (0.4-3.2)	0.9	0.5 (0.06 -3.9)	0.5
Không tái nhập viện	41 (62.1)	22 (57.8)	1.2 (0.5-2.7)	0.7	1.1 (0.3 -3.2)	0.9

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH NCBSM HOÀN TOÀN

	Bú mẹ hoàn toàn (n= 66) n (%)	Không bú mẹ hoàn toàn (n = 38) n (%)	Phân tích đơn biên OR (95% CI)	p	Phân tích đa biến OR đã điều chỉnh (95% CI)	p
Trẻ						
Cân nặng không nhỏ hơn so với tuổi hiệu chỉnh tại thời điểm 1 tháng tuổi	42 (63.6)	22 (57.8)	1.3 (0.6-2.9)	0.6	1.2 (0.3-4.5)	0.8
Cân nặng không nhỏ hơn so với tuổi hiệu chỉnh tại thời điểm 3 tháng tuổi	43 (65.1)	23 (60.5)	1.2 (0.5-2.8)	0.6	1.1 (0.3-4.5)	0.9

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN THỰC HÀNH NCBSM HOÀN TOÀN

	Bú mẹ hoàn toàn (n= 66) n (%)	Không bú mẹ hoàn toàn (n = 38) n (%)	Phân tích đơn biến OR (95% CI)	p	Phân tích đa biến OR đã điều chỉnh (95% CI)	p
Thực hành bú mẹ						
Mẹ vắt sữa trước 6h	24 (36.3)	9 (23.6)	1.8 (0.7-4.5)	0.2	1.7 (0.4-7.5)	0.5
Cữ ăn đầu tiên là sữa mẹ	29 (43.9)	14 (36.8)	1.3 (0.6-3.1)	0.5	0.8 (0.2-3.0)	0.8
Thời điểm trẻ được bú mẹ hoàn toàn, ngày trung bình (SD)	4.4 ± 3.3	8.0 ± 8.3	0.9 (0.8-1.0)	0.006	0.8 (0.6-0.9)	0.004
Tuổi thai hiệu chỉnh khi trẻ bú mẹ trực tiếp hoàn toàn	35.0 ± 1.9	35.0 ± 1.9	1.0 (0.8-1.2)	0.9	1.1 (0.8-1.5)	0.6
Không vắt sữa vào						

KẾT LUẬN

KẾT LUẬN

1. Tỷ lệ bú sữa mẹ hoàn toàn và tình trạng của trẻ trong 6 tháng đầu :

- 100% trẻ được dùng sữa mẹ ngay sau sinh (41.3% là sữa mẹ và 58.7% là sữa mẹ thanh trùng).
- 100% trẻ được bú hoàn toàn tại thời điểm ra viện và 1 tháng tuổi.
- 90 trẻ (86.5%) được tiếp tục bú mẹ hoàn toàn lúc 3 tháng tuổi và 66 (63.5%) tại thời điểm 6 tháng tuổi.
- Tỷ lệ trẻ nhẹ cân so với tuổi đã giảm từ 45 (43.2%) còn 39 (37.5%), 36 (34.6%) và 18 (17.3%) lần lượt tại các thời điểm xuất viện, 1 tháng, 3 tháng và 6 tháng.
- Có 41% trẻ sinh non có ít nhất một lần tái nhập viện.

KẾT LUẬN

2. Các yếu tố liên quan đến thực hành nuôi con bằng sữa mẹ trong 6 tháng đầu của trẻ sinh non:

2.1 Đặc điểm chung của mẹ:

- Phần lớn các bà mẹ ở độ tuổi từ 20-35 tuổi (81, 77.9%), học vấn cao (71, 68.3%), kinh doanh và công nhân viên chức (64, 61.5%).
- Chủ yếu cư trú tại các tỉnh khác (66, 63.5%), có một con (57, 54.8%) và sinh mổ (56, 53.8%).
- Có 33 bà mẹ (31.7%) tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc tiền sản tại phòng khám tư nhân, 36 (34.6%) từ phòng khám bệnh viện và 35 (36.7%) từ cả hai.
- Có 27 bà mẹ (26%) mắc phải các vấn đề sức khỏe khi mang thai.

KẾT LUẬN

2.2 Đặc điểm liên quan đến trẻ:

2.2.1 Đặc điểm chung của trẻ:

- Trong 104 trẻ sinh non, có 95 (91.3%) trẻ được sinh tại bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng và 10 trẻ (9.6%) dưới 28 tuần tuổi thai.
- Tuổi thai trung bình và cân nặng trung bình lúc sinh là 30.6 tuần, 1548,6 gam. Có 92 trẻ (88.5%) có cân nặng tương ứng so với tuổi thai.
- Có 17 trẻ (16.3%) không hỗ trợ hô hấp, 80 (76,9%) thở CPAP, 6 (5.8%) thở máy và 1 (1%) thở oxy. Thời gian hỗ trợ hô hấp trung bình là 6 ngày.

KẾT LUẬN

2.2.2 Đặc điểm liên quan đến tình trạng trẻ sau sinh:

- Có 49 trẻ (47.1%) được da kề da với mẹ ngay sau sinh.
- Tất cả trẻ được KMC trong quá trình nằm viện, với 33 trẻ (31.7%) được KMC ngay sau sinh và liên tục, 71 (68.3%) bắt đầu được KMC tại thời điểm trung bình 3 ngày (nhỏ nhất-lớn nhất (ngày): 1-7).
- Tất cả trẻ được ăn sữa mẹ trong cử ăn đầu tiên, với 43 trẻ (41.3%) được bú mẹ trực tiếp và 61 (58.7%) là ăn sữa ngân hàng.
- 33 bà mẹ (31.7%) vắt sữa lần đầu trong 6 giờ sau sinh. Thời điểm trẻ bú mẹ hoàn toàn trung bình là 4 ngày.

KẾT LUẬN

2.2.2 Đặc điểm liên quan đến tình trạng trẻ sau sinh:

- Tuổi thai hiệu chỉnh trung bình khi trẻ bú mẹ trực tiếp là 34.2 tuần.
- Tuổi thai hiệu chỉnh trung bình khi trẻ bú mẹ trực tiếp hoàn toàn là 35 tuần.
- Tuổi thai hiệu chỉnh trung bình khi trẻ xuất viện là 35.6 tuần.

KẾT LUẬN

2.3.Các yếu tố liên quan đến thực hành nuôi con bằng sữa mẹ của trẻ sinh non trong 6 tháng đầu đời:

- Bà mẹ tìm kiếm thông tin về NCBSM trước sinh [OR=14.5 (1.2-173.6), p=0.03].
- Bà mẹ không vắt sữa vào bình cho con bú sau khi xuất viện [OR=7.7 (1.7-33.7), p=0.007].
- Trẻ được bú mẹ sớm từ khi trẻ được sinh ra cho đến khi bú mẹ trực tiếp hoàn toàn [OR=0.8 (0.6-0.9), p=0.004].

KIẾN NGHỊ



KIẾN NGHỊ

- Cần có các can thiệp chăm sóc với các bà mẹ trước, sau sinh tại bệnh viện và tại cộng đồng nhằm cải thiện kiến thức, kỹ năng về nuôi con bằng sữa mẹ cho các bà mẹ và gia đình.
- Tránh tình trạng cử bú đầu tiên bị trì hoãn bằng các biện pháp sau: đảm bảo trẻ được da kề da với mẹ sớm và KMC liên tục ngay sau sinh, cải thiện kỹ năng tư vấn của NVYT, tạo thuận lợi về thời gian và không gian cho các bà mẹ được tiếp xúc với con sớm nhất có thể.

HẠN CHẾ



HẠN CHẾ

- Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng là tuyến cuối và bệnh nhân được đưa đến chăm sóc có các nguy cơ biến chứng cao. Vì vậy, quần thể nghiên cứu có thể không đại diện cho tất cả trẻ sinh non ở Việt Nam hoặc trên toàn cầu.
- Sai lệch lấy mẫu có thể xảy ra nếu 47 bà mẹ có trẻ sinh non (31.1%) không được theo dõi có sự khác biệt về các đặc điểm và kết quả.
- Không đo lường được một số yếu tố có khả năng liên quan đến thực hành NCBSM, bao gồm chỉ số khối, hút thuốc, bạn đồng hành, sự sẵn có của dịch vụ chăm sóc trẻ em hoặc hỗ trợ nuôi con và trầm cảm sau sinh; và có thể được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo để xác định sâu hơn các rào cản trong việc nuôi con bằng sữa mẹ



SỮA MẸ
LÀ MÓN QUÀ VÔ GIÁ
CỦA CUỘC SỐNG

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN